

**BẢN TIN THỊ TRƯỜNG**

Tháng 10/2022

**I/ Tình hình thị trường tháng 9/2022:**

*1) Tổng quan thị trường:*

Thị trường Pakistan trong tháng 9/2022 nổi bật với sản xuất công nghiệp tăng, sản xuất nông nghiệp tăng, xuất khẩu tăng, nhập khẩu giảm. Đồng Rupi tiếp tục mất giá.

Tháng 9/2022 sản xuất công nghiệp tăng 0,01 % so với cùng kỳ năm trước và tăng 0,1 % so với tháng 8/2022.

Tháng 9/2022 đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) đạt 83,9 triệu USD, giảm 24 % so với tháng 8/2022. Dự trữ ngoại hối đạt 13,3 tỷ USD, giảm 6,9 %. Kiều hối đạt 2,43 tỷ USD, giảm 12,27 %. Lạm phát 23,2 %, giảm 15 %.

Tính đến hết tháng 9/2022 tổng số nợ công là 271 tỷ USD, trong đó nợ trong nước là 145 tỷ USD. Nợ nước ngoài là 126 tỷ USD, tăng 33 %.

Đồng rupi mất giá 4,33 %. Tỷ giá USD/Rupi tháng 9/2022 là 1 USD = 230,46 ru-pi.

Xuất khẩu tháng 9 đạt 2,4 tỷ USD, tăng 1,5 % so với cùng kỳ năm trước. Từ tháng 7-9/2022 xuất khẩu đạt 7,1 tỷ USD, tăng 2,6 %.

Nhập khẩu tháng 9 đạt 5,3 tỷ USD, giảm 18,5 % so với cùng kỳ năm trước. Từ tháng 7-9/2022 nhập khẩu đạt 16,4 tỷ USD, giảm 12,3 %.

Tháng 9/2022 xuất khẩu của Việt nam sang Pakistan đạt 33.723.672 USD, giảm 19,3 % so với cùng kỳ năm trước. Xuất khẩu 9 tháng năm 2022 đạt 473.006.412 USD, tăng 22 % so với cùng kỳ năm trước.

Tháng 9/2022 nhập khẩu của Việt nam từ Pakistan đạt 24.148.429 USD, giảm 3,1 % so với cùng kỳ năm trước. Nhập khẩu 9 tháng năm 2022 đạt 256.192.975 USD, tăng 76 % so với cùng kỳ năm trước.

*2) Chi tiết thị trường:*

Tháng 9/2022 sản xuất dệt may giảm 5,0 %, than và xăng dầu giảm 26,8 %, dược phẩm giảm 29,4 %, khoáng sản phi kim loại giảm 5,9 %, ô tô giảm 30,8 %, sắt thép tăng 10,3 %, điện tử giảm 7 %, giấy giảm 8,2 %*,* sản phẩm cao su giảm 3,8 %, thực phẩm giảm 8,4 %, đồ uống giảm 1,8 %, thuốc lá giảm 18,2 %, hóa chất tăng 6,8 %, phân bón tăng 3,6 %, đồ da tăng 6,9 %, sản phẩm gỗ tăng 5,7 %.

Ủy ban Nông nghiệp Quốc gia (FCA) đặt mục tiêu sản lượng lúa mỳ 28,4 triệu tấn cho vụ mùa năm 2022-2023 với diện tích 9,3 triệu héc-ta. Sản lượng mía dự kiến đạt 81,64 triệu tấn trên 1,32 triệu héc-ta, so với mục tiêu tăng 12,44 % về sản lượng và 23 % về diện tích. Sản lượng gạo dự kiến đạt 5,53 triệu tấn trên 2,99 triệu héc-ta, giảm 2,4 % về sản lượng và 34,51 % về diện tích. Sản lượng ngô dự kiến đạt 9,24 triệu tấn, tăng 21,02 % về sản lượng và 86 % về diện tích. Sản lượng đỗ xanh dự kiến đạt 183,7 nghìn tấn trên 213,2 nghìn héc-ta, tăng 2,29 % về sản lượng và 12,58 % về diện tích. Sản lượng bông dự kiến đạt 6,3 triệu kiện trên 2,1 triệu héc-ta. FCA đặt mục tiêu đỗ đậu đạt 560 nghìn tấn, khoai tây đạt 6,1 triệu tấn, hành 2,4 triệu tấn, cà chua 622 nghìn tấn.

Từ tháng 7-9/2022 xuất khẩu nông sản đạt 1,07 tỷ USD, tăng 5,7 % so với cùng kỳ năm trước, trong đó xuất khẩu gạo đạt 679 nghìn tấn trị giá 401 triệu USD giảm 8,47 % về lượng và 5,10 % về trị giá; Xuất khẩu dệt may đạt 4,5 tỷ USD, tăng 3,6 %; Xuất khẩu dầu và than đạt 65 triệu USD, tăng 11,3 %; Xuất khẩu hàng công nghiệp đạt 977 triệu USD, tăng 3,4 %.

Từ tháng 7-9/2022 nhập khẩu lương thực thực phẩm đạt 2,7 tỷ USD, tăng 15,2 %; Nhập khẩu máy móc đạt 1,7 tỷ USD, giảm 37,8 %; Nhập khẩu phương tiện vận tải đạt 605 triệu USD, giảm 45 %; Nhập khẩu xăng dầu đạt 4,8 tỷ USD, tăng 5,9 %; Nhập khẩu dệt may đạt 972 triệu USD, giảm 18,2 %; Nhập khẩu hóa chất đạt 2,6 tỷ USD, giảm 22,9 %; Nhập khẩu sắt thép kim loại mầu đạt 838 1,2 tỷ USD, giảm 18,6 %.

Các mặt hàng xuất nhập khẩu Việt Nam-Pakistan 9 tháng 2022:

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Mặt hàng** | **VNXK**  **(USD)** | **STT** | **Mặt hàng** | **VNNK**  **(USD)** |
| 1 | Chè | 61.318.914 | 1 | Vải các loại | 38.881.144 |
| 2 | Xơ, sợi dệt các loại | 51.841.627 | 2 | Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày | 24.349.832 |
| 3 | Hạt tiêu | 13.962.192 | 3 | Xơ, sợi dệt các loại | 6.683.833 |
| 4 | Sắt thép các loại | 8.589.458 | 4 | Dược phẩm | 5.768.094 |
| 5 | Hàng thủy sản | 3.663.999 | 5 | Bông các loại | 3.068.339 |
| 6 | Cao su | 13.939.564 | 6 | Hàng hóa khác | 177.441.733 |
| 7 | Hạt điều | 6.085.126 |  |  |  |
| 8 | Sắn và các sản phẩm từ sắn | 836.400 |  |  |  |
| 9 | Sản phẩm hóa chất | 9.317.980 |  |  |  |
| 10 | Sản phẩm sắt thép | 3.714.908 |  |  |  |
| 11 | Điện thoại và linh kiện | 164.245.418 |  |  |  |
| 12 | Máy móc thiết bị | 8.406.086 |  |  |  |
| 13 | Phương tiện vận tải | 16.112.896 |  |  |  |
| 14 | Hàng hóa khác | 77.253.710 |  |  |  |
|  | **Tổng cộng:** | 473.006.412 |  | **Tổng cộng:** | 256.192.975 |

**II/ Cảnh báo phòng vệ thương mại, biến động thị trường, các thay đổi về chính sách kinh tế, thương mai:**

Ủy ban Nông nghiệp Quốc gia (FCA) đặt mục tiêu sản lượng lúa mỳ 28,4 triệu tấn cho vụ mùa năm 2022-2023 với diện tích 9,3 triệu héc-ta. Sản lượng mía dự kiến đạt 81,64 triệu tấn trên 1,32 triệu héc-ta, so với mục tiêu tăng 12,44 % về sản lượng và 23 % về diện tích. Sản lượng gạo dự kiến đạt 5,53 triệu tấn trên 2,99 triệu héc-ta, giảm 2,4 % về sản lượng và 34,51 % về diện tích. Sản lượng ngô dự kiến đạt 9,24 triệu tấn, tăng 21,02 % về sản lượng và 86 % về diện tích. Sản lượng đỗ xanh dự kiến đạt 183,7 nghìn tấn trên 213,2 nghìn héc-ta, tăng 2,29 % về sản lượng và 12,58 % về diện tích. Sản lượng bông dự kiến đạt 6,3 triệu kiện trên 2,1 triệu héc-ta. FCA đặt mục tiêu đỗ đậu đạt 560 nghìn tấn, khoai tây đạt 6,1 triệu tấn, hành 2,4 triệu tấn, cà chua 622 nghìn tấn.

Ngân hàng phát triển châu Á (ADB) dự báo tăng trưởng GDP của Pakistan trong năm tài chính 2022-2023 sẽ giảm xuống 3,5 % do chịu ảnh hưởng của lũ lụt, chính sách thắt chặt tiền tệ và các biện pháp đối phó với tình trạng mất cân đối ngân sách và cán cân thanh toán quốc tế.

Chủ tịch Phòng Thương mại và Công nghiệp Islamabad (ICCI) Muhammad Shakeel Munir kêu gọi Bộ Tài chính và Ngân hàng nhà nước Pakistan khẩn cấp xem xét xử lý tình trạng trì hoãn mở L/C của hệ thống ngân hàng Pakistan. Chủ tịch ICCI cho rằng mặc dù chính phủ đã thông báo bãi bỏ lệnh cấm nhập khẩu nhưng việc trì hoãn mở L/C đang gây khó khăn cho các doanh nghiệp nhập khẩu, đặc biệt là các doanh nghiệp nhập khẩu máy móc thiết bị và nguyên liệu phục vụ sản xuất.

Nhập khẩu chè của Pakistan đã giảm 22,7 % về lượng và 10,86 % về trị giá trong 2 tháng đầu năm tài chính 2022-2023. Đây là tình trạng chung của nhập khẩu vào Pakistan (giảm 9,25 %) và nhập khẩu lương thực thực phẩm (giảm 21, 04 %) do chịu ảnh hưởng của chính sách thắt chặt tiền tệ và các biện pháp đối phó với tình trạng mất cân đối ngân sách và cán cân thanh toán quốc tế của chính phủ Pakistan.

Pakistan và Iran tăng cường trao đổi thương mại qua 920 km biên giới. Hai bên đã đề xuất xây dựng 12 chợ biên giới trong đó 9 chợ đã được chấp thuận, 1 chợ đã được xây xong và chuẩn bị khai trương và 3 chợ đang được chuẩn bị khởi công. Bộ trưởng thương mại Pakistan Syed Naveed Qamar cho biết Pakistan đang nhập khẩu khí LPG từ Iran và muốn nhập khẩu nhiều hơn nữa. Pakistan nhập khẩu điện từ Iran cho khu vực cảng quốc tế Gwadar. Pakistan và Iran sẽ thúc đẩy xuất nhập khẩu dược phẩm. Trong đợt lũ lụt vừa qua nhờ có nhập khẩu hành và cà chua từ Iran mà Pakistan đã tránh được tình trạng mất bình ổn thị trường đối với 2 sản phẩm này.

**III/ Dự báo tình hình thị trường tháng 10/2022:**

Sản xuất công nghiệp tăng, sản xuất nông nghiệp tăng. Xuất khẩu tăng, nhập khẩu giảm. Đồng rupi tiếp tục mất giá.

**IV/ Thông báo:**

*1/ Tìm người bán:*

Nhu cầu: Tractor tyres

Địa chỉ liên hệ:

Mr. Shahzad Riaz-Director

Shahzad Trade Link

Address. 104,105,1st Floor,Prince Centre,Preedy Street Saddar,

Karachi - Pakistan

Mobile: +92 3002276659

E-mail: shaikh4021@yahoo.com;stlpk92@yahoo.com

*2/ Tìm người mua:*

**VI/ Thông tin chuyên đề:**

*Thị trường sợi Pakistan:*

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| HS Code | Pakistan total import | Weight (kgs) | Pakistan import fr VN | Weight (kgs) | % |
| 5004 | $2,575,947 | 90,727 | $144,539 | 4,828 | $5.61 |
| 5205 | $103,403,530 | 21,637,221 | $4,478,449 | 1,398,301 | $4.33 |
| 5206 | $7,410,940 | 2,958,895 | $2,199,984 | 829,326 | $29.69 |
| 5207 | $39,409 | 5,706 | $193 | 26 | $0.49 |
| 5401 | $25,118,321 | 6,622,857 | $86,391 | 24,639 | $0.34 |
| 5402 | $540,421,485 | 316,266,602 | $73,109,388 | 22,888,277 | $13.53 |
| 5503 | $207,390,832 | 157,504,669 | $43,089 | 33,600 | $0.02 |
| 5509 | $61,472,835 | 25,350,549 | $33 | 50 | $0.00 |
| 5601 | $2,955,067 | 1,278,235 | $19,454 | 9,743 | $0.66 |
|  | $950,788,366 |  | $80,081,520 |  | $8.42 |